

UBND. PHƯỜNG PHÚC LỢI
 TIÊU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH GIỮA HỌC KỲ I
 NĂM HỌC: 2025 - 2026

STT	Lớp	Số	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1A1	46	38	82.6	8	17.4			35	76.1	11	23.9			26	56.5	20	43.5		
2	1A2	42	30	71.4	12	28.6			29	69	13	31			21	50	21	50		
3	1A3	41	30	73.2	11	26.8			29	70.7	12	29.3			20	48.8	21	51.2		
4	1A4	39	22	56.4	16	41	1	2.6	21	53.8	16	41	2	5.1	18	46.2	19	48.7	2	5.1
5	1A5	38	24	63.2	12	31.6	1	2.6	23	60.5	13	34.2	1	2.6	24	63.2	12	31.6	1	2.6
6	1A6	36	15	41.7	20	55.6	1	2.8	18	50	17	47.2	1	2.8	14	38.9	21	58.3	1	2.8
7	Tổng khối 01	242	159	65.7	79	32.6	3	1.2	155	64	82	33.9	4	1.7	123	50.8	114	47.1	4	1.7
8	2A1	44	40	90.9	4	9.1			33	75	11	25			19	43.2	25	56.8		
9	2A2	46	40	87	6	13			35	76.1	11	23.9			26	56.5	20	43.5		
10	2A3	39	27	69.2	12	30.8			28	71.8	11	28.2			28	71.8	11	28.2		
11	2A4	38	25	65.8	13	34.2			26	68.4	12	31.6			23	60.5	15	39.5		
12	2A5	41	23	56.1	18	43.9			23	56.1	18	43.9			18	43.9	23	56.1		
13	2A6	39	27	69.2	11	28.2	1	2.6	28	71.8	10	25.6	1	2.6	19	48.7	19	48.7	1	2.6
14	Tổng khối 02	247	182	73.7	64	25.9	1	0.4	173	70	73	29.6	1	0.4	133	53.8	113	45.7	1	0.4
15	3A1	46	33	71.7	13	28.3			30	65.2	16	34.8			33	71.7	13	28.3		
16	3A2	44	38	86.4	6	13.6			40	90.9	4	9.1			19	43.2	25	56.8		
17	3A3	42	25	59.5	17	40.5			26	61.9	16	38.1			27	64.3	15	35.7		
18	3A4	44	20	45.5	23	52.3			18	40.9	25	56.8			19	43.2	24	54.5		
19	3A5	40	26	65	14	35			26	65	14	35			23	57.5	17	42.5		
20	3A6	43	20	46.5	23	53.5			19	44.2	24	55.8			19	44.2	24	55.8		
21	Tổng khối 03	259	162	62.5	96	37.1			159	61.4	99	38.2			140	54.1	118	45.6		
22	4A1	49	37	75.5	11	22.4	1	2	41	83.7	7	14.3	1	2	27	55.1	21	42.9	1	2
23	4A2	46	27	58.7	19	41.3			30	65.2	16	34.8			25	54.3	21	45.7		

STT	Lớp	Số	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
24	4A3	46	24	52.2	21	45.7	1	2.2	26	56.5	19	41.3	1	2.2	14	30.4	31	67.4	1	2.2
25	4A4	41	20	48.8	20	48.8	1	2.4	29	70.7	11	26.8	1	2.4	13	31.7	27	65.9	1	2.4
26	4A5	39	15	38.5	22	56.4	2	5.1	16	41	21	53.8	2	5.1	14	35.9	23	59	2	5.1
27	Tổng khối 04	221	123	55.7	93	42.1	5	2.3	142	64.3	74	33.5	5	2.3	93	42.1	123	55.7	5	2.3
28	5A1	44	36	81.8	8	18.2			34	77.3	10	22.7			32	72.7	12	27.3		
29	5A2	38	31	81.6	6	15.8			22	57.9	15	39.5			20	52.6	17	44.7		
30	5A3	41	24	58.5	17	41.5			25	61	16	39			16	39	25	61		
31	5A4	40	23	57.5	17	42.5			23	57.5	17	42.5			22	55	18	45		
32	5A5	34	28	82.4	6	17.6			26	76.5	8	23.5			19	55.9	15	44.1		
33	5A6	35	21	60	13	37.1	1	2.9	22	62.9	12	34.3	1	2.9	10	28.6	24	68.6	1	2.9
34	Tổng khối 05	232	163	70.3	67	28.9	1	0.4	152	65.5	78	33.6	1	0.4	119	51.3	111	47.8	1	0.4



HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TIỂU HỌC
 PHÚC LỢI
 Ngô Thị Minh Phú